

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16- 8- 2024

V/v yêu cầu ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Bắc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Nguyệt

2. Bà Nguyễn Thị Hoài Linh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Thái- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nhữ Như Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 128/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2024 về việc yêu cầu ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

+ **Nguyên đơn:** Chị **Hà Thị B**, sinh năm 1992 – Có mặt

+ **Bị đơn:** Anh **Đỗ Văn P**, sinh năm 1983 – Vắng mặt

Cùng nơi cư trú: **Xóm H, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai cùng các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Hà Thị B** trình bày:

Chị và anh **Đỗ Văn P** kết hôn vào tháng 02 năm 2024, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau chung sống tại nhà chồng thuộc xóm H, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh P ham chơi, không chịu khó làm ăn, chị có nhắc nhở thì anh P chửi, đánh chị và đe dọa cả gia đình nhà bên ngoài

chị, sau đó cả hai đi làm ăn mỗi người một nơi không còn quan tâm đến nhau nữa, vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Nay chị xác định cuộc hôn nhân giữa chị và anh **Đỗ Văn P** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Đỗ Văn P**.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đông Hỷ đã thực hiện việc tổng đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh **Đỗ Văn P** theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, anh **Đỗ Văn P** không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định; do vậy, Tòa án không xác định được lời khai của anh **Đỗ Văn P** và không tiến hành hòa giải được.

[3]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ tại địa phương nơi cư trú của đương sự về tình trạng hôn nhân. Kết quả xác định: Chị **Hà Thị B** và anh **Đỗ Văn P** kết hôn vào tháng 02 năm 2024 có đăng ký kết hôn tại **UBND xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên** và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn có cùng nhau chung sống một thời gian ngắn tại gia đình nhà chồng, tuy nhiên sau đó lại xảy ra mâu thuẫn, chị **B** đã bỏ về nhà ngoại còn anh **P** hiện nay cũng đi làm ăn ở tỉnh Bắc Ninh vẫn thường xuyên liên lạc và thỉnh thoảng về thăm gia đình. Việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án gia đình đã thông báo và anh **P** có biết còn anh **P** có về để ra Tòa án làm việc hay không thì gia đình không biết.

[4]. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng để giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 21, 28, 35, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị **Hà Thị B**, cho chị **Hà Thị B** được ly hôn với anh **Đỗ Văn P**.

- + Về con chung: Không có.
- + Về tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét giải quyết vì đương sự không yêu cầu.
- + Án phí: Chị **Hà Thị B1** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị **Hà Thị B** và bị đơn anh **Đỗ Văn P**, cùng nơi cư trú tại **xóm H, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ và tổng đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh **Đỗ Văn P** theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật tố tụng dân sự; tuy nhiên, anh **Đỗ Văn P** không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án; do vậy, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử công khai. Tại phiên tòa anh **Đỗ Văn P** vắng mặt lần thứ hai không có lý do, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh **Đỗ Văn P**.

[2]. Về nội dung vụ án:

+ *Quan hệ hôn nhân*: Chị **Hà Thị B** và anh **Đỗ Văn P** kết hôn năm 2024, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên** trên cơ sở tự nguyện và được tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng cùng nhau chung sống tại nhà chồng thuộc **xóm H, xã V, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị **B** trình bày là do anh **P** ham chơi, không chịu khó làm ăn, chị có nhắc nhở thì anh **P** chửi, đánh và đe dọa cả gia đình nhà bên ngoại chị, sau đó cả hai đi làm ăn mỗi người một nơi không còn quan tâm đến nhau nữa, vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù anh **P** đã nhận được và biết được thông tin Tòa án nhiều lần triệu tập và thông báo mở phiên hòa giải, nhưng anh **P** không có mặt tại Tòa án và cũng không có lý do, chứng tỏ anh **P** không còn mong muốn níu giữ cuộc hôn nhân giữa anh và chị **B**.

Qua đó, Hội đồng xét xử thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa chị **Hà Thị B** và anh **Đỗ Văn P** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Hà Thị B** là có cơ sở chấp nhận, cho chị **Hà Thị B** được ly hôn với anh **Đỗ Văn**

P là phù hợp với các quy định của pháp luật.

+ *Về con chung*: Quá trình chung sống vợ chồng không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ *Về tài sản chung, công nợ chung*: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chị **Hà Thị B** phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 174, Điều 175, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị **Hà Thị B**, cho chị **Hà Thị B** được ly hôn với anh **Đỗ Văn P**.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không xem xét. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị **Hà Thị B** phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007220 ngày 25/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Chị **Hà Thị B** đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị **Hà Thị B**, vắng mặt anh **Đỗ Văn P**. Báo cho chị **B** biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh **P** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã V, huyện Đ;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Huy Bắc